

**CÔNG TY CỔ PHẦN
BẢO VỆ THỰC VẬT SÀI GÒN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 354 /CBTT-SPC

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 7 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật Sài Gòn thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 2 năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO VỆ THỰC VẬT SÀI GÒN

- Mã chứng khoán: **SPC**
- Địa chỉ: Đường Nguyễn Văn Quỳ, Khu phố 1, Phường Tân Thuận, Tp. Hồ Chí Minh
- Điện thoại liên hệ: 028.38733295 Fax: 028.38733003
- Email: info@spchemc.vn Website: www.spchemc.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 2/ năm 2026

- ☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
- ☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
- ☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong quý 2 năm 2026:

Trong quý 2 năm 2026, Công ty không phát sinh giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 30/7/2026 tại đường dẫn: <http://spchemc.vn/VN/Quan-He-Co-Dong.html>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố. *HV*

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Riêng và Hợp nhất quý 2/2026;
- Văn bản giải trình quý 2/2026

Đại diện tổ chức
Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT *m*



Điền Quang Trung

**CÔNG TY CỔ PHẦN
BẢO VỆ THỰC VẬT SÀI GÒN**

Số: 352CBTT-SPC
V/v giải trình biến động LNST Q2.2026

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 7 năm 2026

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 26/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật Sài Gòn (mã chứng khoán SPC) giải trình biến động chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 2/2026:

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Quý 2 Năm 2026	Quý 2 Năm 2025	Chênh lệch giữa năm 2026 so với năm 2025	
(1)	(2)	(3)	(4) = (2)-(3)	(5) = (4)/(3)
1. BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG				
Doanh thu thuần	112,944,567,148	121,309,817,059	-8,365,249,911	-6.90%
Giá vốn hàng bán	86,841,864,132	91,728,411,679	-4,886,547,547	-5.33%
Lợi nhuận gộp	26,102,703,016	29,581,405,380	-3,478,702,364	-11.76%
Doanh thu tài chính	572,525,183	4,023,919,165	-3,451,393,982	-85.77%
Chi phí tài chính	2,006,570,623	8,262,893,971	-6,256,323,348	-75.72%
Chi phí bán hàng	13,916,423,133	9,518,927,633	4,397,495,500	46.20%
Chi phí quản lý	5,857,735,409	8,570,212,840	-2,712,477,431	-31.65%
Lợi nhuận trước thuế	6,100,257,251	7,275,992,130	-1,175,734,879	-16.16%
Lợi nhuận sau thuế	6,100,257,251	6,989,440,660	-889,183,409	-12.72%
2. BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT				
Doanh thu thuần	282,442,667,381	283,663,826,846	-1,221,159,465	-0.43%
Giá vốn hàng bán	223,787,849,290	220,768,586,795	3,019,262,495	1.37%
Lợi nhuận gộp	58,654,818,091	62,895,240,051	-4,240,421,960	-6.74%
Doanh thu tài chính	1,308,246,360	3,737,299,163	-2,429,052,803	-64.99%
Chi phí tài chính	9,715,554,774	19,951,423,531	-10,235,868,757	-51.30%
Chi phí bán hàng	26,518,520,704	24,135,359,042	2,383,161,662	9.87%
Chi phí quản lý	7,804,903,216	9,449,110,211	-1,644,206,995	-17.40%
Lợi nhuận trước thuế	17,575,168,128	12,387,082,849	5,188,085,279	41.88%
Lợi nhuận sau thuế	16,132,310,870	10,107,643,610	6,024,667,260	59.61%



✚ Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ Quý 2/2026 giảm 12.72% (tương đương 0.9 tỷ đồng) so với cùng kỳ năm ngoái, nguyên nhân chủ yếu đến từ việc chi phí bán hàng tăng từ 9.5 tỷ đồng ở quý 2 năm 2025 lên 13.9 tỷ đồng vào quý 2 năm 2026 (tương đương tăng 46.2%). Đồng thời, doanh thu thuần giảm 6.90% (tương đương 8.4 tỷ đồng) cũng ảnh hưởng lên lợi nhuận gộp của Công ty.

- Doanh thu chưa đạt kỳ vọng do tác động đến từ môi trường khí hậu lẫn thị trường kinh tế trong nước và thế giới. Trong khi miền bắc chịu ảnh hưởng bởi sự biến đổi khắc nghiệt của thời tiết, từ rét đậm, mưa trái mùa vào đầu năm đến nắng nóng gay gắt vào mùa hè, thì khu vực đồng bằng sông Cửu Long lại đối diện với nguy cơ thiếu nước và xâm ngập mặn nghiêm trọng. Bên cạnh đó, tình hình chiến sự và tài chính thế giới lại có thêm nhiều diễn biến mới ảnh hưởng trực tiếp tới chuỗi cung ứng và vận tải làm cho giá cả nguyên vật liệu liên tục biến động. Những nguyên nhân này làm thay đổi kế hoạch nhập hàng của các đại lý từ tích trữ sang ưu tiên giải phóng hàng tồn kho do lo ngại giá nhập cao và sức tiêu thụ của thị trường giảm, kéo theo sự thay đổi kế hoạch và hiệu quả bán hàng của Công ty.

- Để đẩy mạnh việc bán hàng và nhận diện thương hiệu SPC trên thị trường Việt Nam, Công ty tập trung chi phí vào việc quảng bá, truyền thông về thương hiệu thông qua các hội nghị, hội thảo, sửa chữa và nâng cấp cơ sở hạ tầng. Tiền lương nhân viên kinh doanh cũng tăng lên do Công ty điều chỉnh chính sách đãi ngộ và chương trình khuyến khích theo kết quả kinh doanh nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động bán hàng.

✚ Lợi nhuận sau thuế hợp nhất Quý 2/2026 tăng 59.61% (tương đương 6.0 tỷ đồng) so với cùng kỳ năm ngoái do sự giảm mạnh của chi phí tài chính và chi phí quản lý doanh nghiệp, cụ thể chi phí tài chính giảm 51.30%, chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 17.40%, tương đương giảm 10.2 tỷ đồng và 1.6 tỷ đồng.

- Chi phí tài chính được cải thiện do Công ty giảm tỷ trọng các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, đồng thời đã tắt toán các khoản vay dài hạn, qua đó giảm chi phí lãi vay và áp lực trả nợ. Bên cạnh đó, Công ty điều chỉnh chính sách bán hàng và mua hàng phù hợp với tình hình kinh doanh và kế hoạch nhập nguyên vật liệu của các chi nhánh trong và ngoài nước, góp phần giảm chi phí chiết khấu thanh toán và lãi mua hàng trả chậm. Ngoài ra, tỷ giá trong 6 tháng đầu năm 2026 tương đối ổn định nhờ các chính sách điều hành của Ngân hàng Nhà nước. Công ty cũng thường xuyên theo dõi, cập nhật diễn biến thị trường tài chính trong và ngoài nước để chủ động quản lý các khoản mục tài

chính, qua đó hạn chế tổn thất do biến động tỷ giá và nâng cao hiệu quả quản lý chi phí tài chính

- Chi phí quản lý giảm do Công ty hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi vì một số khách hàng đã thực hiện thanh toán theo cam kết thông qua các phương án thu hồi nợ định kỳ, làm giảm rủi ro không thu hồi được công nợ. Sau khi rà soát, đánh giá khả năng thu hồi các khoản phải thu tại thời điểm 30/06/2026, Công ty xác định mức dự phòng cần trích thấp hơn đầu kỳ và thực hiện hoàn nhập theo quy định.

Trên đây là toàn bộ nội dung giải trình của Công ty về tình hình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 2 năm 2026. *HN*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, TCKT.



Điền Quang Trung



CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO VỆ THỰC VẬT SÀI GÒN
Saigon Plant Protection Joint Stock Company



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
RIÊNG QUÝ 2/2026

2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính : đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	30/06/2026	01/01/2026
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150+160)	100	277,717,402,983	269,749,537,348
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	110	12,591,144,779	6,811,259,810
1. Tiền	111	12,591,144,779	4,811,259,810
2. Các khoản tương đương tiền	112	-	2,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	-	4,500,000,000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	-	4,500,000,000
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	130	79,965,015,121	85,510,153,823
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	119,002,880,965	125,393,474,161
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	1,852,800,030	2,124,624,936
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	1,491,400,857	1,388,541,985
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	(42,382,066,731)	(43,396,487,259)
IV.Hàng tồn kho	140	168,212,403,504	158,212,406,736
1.Hàng tồn kho	141	187,678,884,841	171,267,805,870
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142	(19,466,481,337)	(13,055,399,134)
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150	-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160	16,948,839,579	14,715,716,979
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	1,394,327,631	870,632,908
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162	14,767,457,220	13,053,560,356
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	787,054,728	791,523,715
4. Tài sản ngắn hạn khác	165	-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260+270)	200	59,099,895,435	60,835,970,730
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	406,950,914	431,950,914
1. Phải thu dài hạn khác	215	406,950,914	431,950,914
II.Tài sản cố định	220	18,638,747,818	20,224,701,086
1. Tài sản cố định hữu hình	221	16,210,730,508	17,769,604,276
- Nguyên giá	222	129,904,602,563	130,950,501,563
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(113,693,872,055)	(113,180,897,287)
2. Tài sản cố định vô hình	227	2,428,017,310	2,455,096,810
- Nguyên giá	228	4,167,451,250	4,167,451,250
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(1,739,433,940)	(1,712,354,440)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230	-	-
IV. Bất động sản đầu tư	240	-	-
- Nguyên giá	241	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242	-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	250	267,775,000	267,775,000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	267,775,000	267,775,000
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260	15,891,391,939	15,891,391,939
1. Đầu tư vào công ty con	261	35,223,629,691	35,223,629,691
2. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264	(19,332,237,752)	(19,332,237,752)
VII. Tài sản dài hạn khác	270	23,895,029,764	24,020,151,791
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	14,235,677,557	14,360,799,584
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	9,659,352,207	9,659,352,207
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280	336,817,298,418	330,585,508,078

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Ngày 30 tháng 6 năm 2026
(Tiếp theo)

Đơn vị tính : đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	30/06/2026	01/01/2026
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300	211,706,185,134	215,203,503,663
I.Nợ ngắn hạn	310	210,716,185,134	214,111,649,663
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	114,244,431,318	78,213,351,547
2. Người mua trả tiền trước	312	84,159,523	218,874,457
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	1,412,331,250	1,412,331,250
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	-	258,143,704
5. Phải trả người lao động	315	15,724,161,079	12,287,582,148
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	13,018,236,040	10,328,837,779
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	13,878,225,285	6,181,324,734
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	52,328,040,639	105,193,604,044
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	26,600,000	17,600,000
II. Nợ dài hạn	330	990,000,000	1,091,854,000
1. Phải trả dài hạn khác	338	990,000,000	1,091,854,000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	125,111,113,284	115,382,004,415
I.Vốn góp của chủ sở hữu	410	125,111,113,284	115,382,004,415
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	105,300,000,000	105,300,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	105,300,000,000	105,300,000,000
2. Thặng dư vốn	412	782,715,818	782,715,818
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	61,887,185,876	61,887,185,876
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	(42,858,788,410)	(52,587,897,279)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420A	(52,587,897,279)	(58,516,778,167)
- LNST chưa phân phối kỳ này	420B	9,729,108,869	5,928,880,888
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	336,817,298,418	330,585,508,078

Phê duyệt, ngày 30 tháng 7 năm 2026

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Đinh Hoàng Phát

Phùng Thái Phương Trang

Điền Quang Trung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 2/2026		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2026	Năm 2025	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	113,735,008,747	128,161,797,727	248,789,498,909	240,717,209,894
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	790,441,599	6,851,980,668	1,075,392,205	7,237,836,668
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	112,944,567,148	121,309,817,059	247,714,106,704	233,479,373,226
4. Giá vốn hàng bán	11	86,841,864,132	91,728,411,679	193,028,093,103	183,297,468,715
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	26,102,703,016	29,581,405,380	54,686,013,601	50,181,904,511
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	572,525,183	4,023,919,165	1,656,858,956	5,288,167,066
7. Chi phí tài chính	22	2,006,570,623	8,262,893,971	4,606,143,391	15,757,636,133
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	1,007,614,793	2,061,612,944	2,517,854,151	3,951,712,251
8. Chi phí bán hàng	24	13,916,423,133	9,518,927,633	29,483,761,589	24,550,130,884
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5,857,735,409	8,570,212,840	13,963,208,790	14,993,057,674
10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	30	4,894,499,034	7,253,290,101	8,289,758,787	169,246,886
11. Thu nhập khác	31	1,467,104,903	499,872,298	1,701,944,618	1,784,447,794
12. Chi phí khác	32	261,346,686	477,170,269	262,594,536	659,589,853
13. Lợi nhuận khác	40	1,205,758,217	22,702,029	1,439,350,082	1,124,857,941
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	6,100,257,251	7,275,992,130	9,729,108,869	1,294,104,827
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	-	-	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	-	286,551,470	-	286,551,470
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	6,100,257,251	6,989,440,660	9,729,108,869	1,007,553,357

NGƯỜI LẬP

Dinh Hoàng Phát

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phùng Thái Phương Trang

Phê duyệt ngày 30 tháng 7 năm 2026
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CỔ PHẦN
BẢO VỆ THỰC VẬT
SÀI GÒN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Điêu Quang Trung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Lũy kế từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	264,441,880,110	222,322,761,751
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(166,405,431,052)	(214,257,893,733)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(28,975,256,338)	(24,741,501,747)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(2,500,244,629)	(4,005,889,510)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	6,298,121,161	26,437,544,645
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(18,736,889,056)	(3,052,296,053)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	<i>54,122,180,196</i>	<i>2,702,725,353</i>
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	1,098,710,000
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	4,500,000,000	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10,585,893	396,021,463
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	<i>4,510,585,893</i>	<i>1,494,731,463</i>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	76,205,405,909	138,507,281,589
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(129,070,969,314)	(138,904,320,168)
3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	(224,575,704)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	<i>(52,865,563,405)</i>	<i>(621,614,283)</i>
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</i>	50	<i>5,767,202,684</i>	<i>3,575,842,533</i>
<i>Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ</i>	60	<i>6,811,259,810</i>	<i>2,458,209,091</i>
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	61	<i>12,682,285</i>	<i>1,288,884,306</i>
<i>Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ</i>	70	<i>12,591,144,779</i>	<i>7,322,935,930</i>

Phê duyệt, ngày 30 tháng 7 năm 2026

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Đinh Hoàng Phát

Phùng Thái Phương Trang

Điền Quang Trung



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần.

Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300632232 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh) cấp lần đầu ngày 14 tháng 06 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ mười ngày 13 tháng 05 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu phố 1, Nguyễn Văn Quỳ, phường Tân Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 105.300.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 105.300.000.000 VND; tương đương 10.530.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 288 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 287 người).

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp;
- Mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Mua bán phân bón, thuốc thú y thủy sản, thuốc bảo vệ thực vật.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Hà Nội	Thủ đô Hà Nội	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
Chi nhánh Gia Lai	Tỉnh Gia Lai	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
Chi nhánh Đồng Nai	Tp. Đồng Nai	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
Trạm dịch vụ Bảo vệ thực vật	Tp. Hồ Chí Minh	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
Chi nhánh Cần Thơ	Tp. Cần Thơ	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
Xí nghiệp Hiệp Phước	Tp. Hồ Chí Minh	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
Chi nhánh Myanmar	Tp. Yangon, Myanmar	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

Kỷ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

IV. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các Công ty con kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của toàn Công ty.

2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính giữa niên độ, bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Thời gian phân bổ chi phí trả trước;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ vào kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu phát sinh các khoản chi phí sau ghi nhận ban đầu mà làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 09 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	05 - 06 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm
- Bản quyền, bằng sáng chế	05 năm

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

9. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

10. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh của từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 tháng đến 36 tháng.

- Chi phí thuê kho được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ không quá 12 tháng.

- Chi phí sửa chữa lớn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 24 tháng đến 36 tháng.

- Chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm các chi phí dịch vụ mua phần mềm, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 24 tháng đến 36 tháng.

11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

12. Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận

Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận (bằng tiền, các tài sản phi tiền tệ) được ghi nhận khi doanh nghiệp không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, thành viên góp vốn của công ty theo quy định của pháp luật liên quan.

13. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính.

14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí chiết khấu, khuyến mãi, chi phí lãi vay... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán theo chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được điều chỉnh tăng/giảm chi phí của các bộ phận có liên quan.

16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

17. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

18. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

19. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của sản phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

20. Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán phát sinh trong kỳ bao gồm

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành kỳ kế toán thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí lãi tiền vay, chi phí đi vay vốn, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính;
- Chiết khấu thanh toán cho người mua;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

22. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

23. **Bán, thanh lý tài sản cố định**
- Thu nhập từ bán, thanh lý tài sản cố định được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua.
- Các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc bán thanh lý tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa doanh thu với chi phí liên quan trực tiếp đến việc bán tài sản cố định và giá trị còn lại của tài sản cố định. Số lãi hoặc lỗ này được trình bày theo số thuần trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.
24. **Thuế thu nhập doanh nghiệp**
- a) **Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.
- Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.
- b) **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp. Trong đó:
- Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.
 - Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.
 - Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.
- c) **Thuế suất thuế TNDN hiện hành**
- Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.
25. **Các bên liên quan**
- Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:
- Các tổ chức trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
 - Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
 - Các tổ chức do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phản quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này;
 - Các tổ chức, cá nhân khác được xác định là bên liên quan theo quy định của pháp luật hiện hành.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1. Tiền Và Các Khoản Tương Đương Tiền

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền mặt	112,723,260	91,866,021
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12,178,410,519	4,719,393,789
Tiền đang chuyển	300,011,000	-
Các khoản tương đương tiền	-	2,000,000,000
Cộng	12,591,144,779	6,811,259,810

Thông tin chi tiết về các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản tương đương tiền tại ngày 30/06/2026 như sau:

	Loại tiền	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Giá trị
Tiền gửi không kỳ hạn				
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	VND		0.20%	3,520,704,868
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	VND		0.20%	1,172,083,429
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	USD		0.00%	3,475,159,765
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	USD		0.00%	2,694,446,890
Các ngân hàng khác	VND		0.20%	1,316,015,567
Cộng				12,178,410,519

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư ngắn hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	-	-	-	4,500,000,000	4,500,000,000	-
Cộng	-	-	-	4,500,000,000	4,500,000,000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

b) Đầu tư vào Công ty con

	30/06/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào (1)	19,332,237,752	-	(19,332,237,752)	19,332,237,752	-	(19,332,237,752)
Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Cambodia (2)	1,895,355,000	-	-	1,895,355,000	-	-
Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa	13,996,036,939	-	-	13,996,036,939	-	-
Cộng	35,223,629,691	-	-	35,223,629,691	-	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(1) Theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 2564/BKH-DTRNN/ĐC1 ngày 14 tháng 11 năm 2018 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp, Công ty đã đăng ký đầu tư ra nước ngoài vào Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào với số tiền là 1.196.500 USD.

Tiền độ thực hiện dự án: đã hoàn thành thủ tục đầu tư tại nước ngoài và đang thực hiện các hoạt động kinh doanh thương mại.

Đến 30/06/2026, Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào đang có lỗ lũy kế vượt quá vốn đầu tư của chủ sở hữu là 5,124,856,751 LAK (tương ứng 6,272,824,663 VND).

(2) Theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 201600113 đăng ký điều chỉnh lần thứ 3 ngày 10 tháng 3 năm 2016 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp, Công ty đã đăng ký đầu tư ra nước ngoài vào Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Cambodia là 300.000 USD (tương đương 4.950.000.000 VND theo tỷ giá năm 2008). Vốn chuyển ra nước ngoài tính đến ngày 30/06/2026 là 300.000 USD.

Tiền độ thực hiện dự án: đã hoàn thành thủ tục đầu tư tại nước ngoài và đang thực hiện các hoạt động kinh doanh thương mại.

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Bảo vệ thực vật Sài Gòn - Lào	Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào	100%	100%	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
Công ty TNHH Bảo vệ thực vật Sài Gòn - Cambodia	Vương quốc Campuchia	100%	100%	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa	Tỉnh Tây Ninh	61.74%	61.74%	Kinh doanh bách hóa, xăng dầu, thuốc bảo vệ thực vật

3. Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng (*)	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Các bên khác	65,026,312,939	(16,441,511,117)	78,236,124,395	(17,452,310,752)
Shwe Dar Company Limited	1,102,891,054	(1,024,956,695)	1,117,175,188	(1,055,403,459)
Đại lý Vô Hoàng Dũng	1,403,171,931	-	925,436,778	-
Đại lý Trương Thị Huệ	-	-	2,438,000,900	-
CH Vật Tư Công nghiệp Đào Công An	1,829,468,542	(1,829,468,542)	2,045,068,542	(2,045,068,542)
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Long Huy Bảo	3,275,568,294	(3,275,568,294)	3,275,568,294	(3,275,568,294)
Đại lý Nguyễn Thanh Hùng	3,386,983,683	(3,386,983,683)	3,386,983,683	(3,386,983,683)
Phải thu khách hàng khác	54,028,229,435	(6,924,533,903)	65,047,891,010	(7,689,286,774)
Các bên liên quan	53,976,568,026	(25,066,473,988)	47,157,349,766	(25,066,473,988)
Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào	30,863,764,566	(25,066,473,988)	38,656,784,952	(25,066,473,988)
Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Cambodia	23,112,803,460	-	8,500,564,814	-
Cộng	119,002,880,965	(41,507,985,105)	125,393,474,161	(42,518,784,740)

(*) Trong kỳ, Công ty đã hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi do một số khách hàng đã thực hiện thanh toán theo cam kết thông qua các phương án thu hồi nợ định kỳ, làm giảm rủi ro không thu hồi được công nợ. Sau khi rà soát, đánh giá khả năng thu hồi các khoản phải thu tại thời điểm 30/06/2026, Công ty xác định mức dự phòng cần trích thấp hơn đầu kỳ và thực hiện hoàn nhập theo quy định.

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Các bên khác	1,852,800,030	(580,160,000)	2,124,624,936	(580,160,000)
Close Friend Co., Ltd	419,760,000	(419,760,000)	419,760,000	(419,760,000)
TT nghiên cứu TVPT thuốc BVTV và phân bón	102,000,000	-	187,000,000	-
Công ty TNHH Du lịch Lửa Việt	-	-	706,343,475	-
Các nhà cung cấp khác	1,331,040,030	(160,400,000)	811,521,461	(160,400,000)
Cộng	1,852,800,030	(580,160,000)	2,124,624,936	(580,160,000)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

9. Tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	61,886,184,161	46,665,152,033	19,969,479,546	1,432,701,916	996,983,907	130,950,501,563
- Mua trong năm	-	95,000,000	-	-	-	95,000,000
- Thanh lý, nhượng bán	-	(855,899,000)	(285,000,000)	-	-	(1,140,899,000)
Số dư cuối kỳ	61,886,184,161	45,904,253,033	19,684,479,546	1,432,701,916	996,983,907	129,904,602,563
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	52,516,784,708	41,335,084,040	16,925,342,716	1,406,701,916	996,983,907	113,180,897,287
- Khấu hao trong kỳ	517,083,234	609,500,598	521,289,936	6,000,000	-	1,653,873,768
- Thanh lý, nhượng bán	-	(855,899,000)	(285,000,000)	-	-	(1,140,899,000)
Số dư cuối kỳ	53,033,867,942	41,088,685,638	17,161,632,652	1,412,701,916	996,983,907	113,693,872,055
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	9,369,399,453	5,330,067,993	3,044,136,830	26,000,000	-	17,769,604,276
Tại ngày cuối năm	8,852,316,219	4,815,567,395	2,522,846,894	20,000,000	-	16,210,730,508

10. Tài sản cố định vô hình	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Bản quyền, bằng sáng chế	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	3,213,389,900	570,886,350	383,175,000	4,167,451,250
Số dư cuối kỳ	3,213,389,900	570,886,350	383,175,000	4,167,451,250
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	758,293,090	570,886,350	383,175,000	1,712,354,440
- Khấu hao trong kỳ	27,079,500	-	-	27,079,500
Số dư cuối kỳ	785,372,590	570,886,350	383,175,000	1,739,433,940
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	2,455,096,810	-	-	2,455,096,810
Tại ngày cuối năm	2,428,017,310	-	-	2,428,017,310

11. Chi phí chờ phân bổ	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Ngắn hạn	1,394,327,631	870,632,908
Công cụ dụng cụ xuất dùng	275,993,732	272,146,603
Chi phí sửa chữa TSCĐ	17,500,000	26,875,000
Chi phí bảo hiểm	733,326,226	201,887,176
Chi phí thuê kho	208,361,073	253,589,129
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác	159,146,600	116,135,000
b) Dài hạn	14,235,677,557	14,360,799,584
Công cụ dụng cụ xuất dùng	173,923,620	91,111,114
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	1,878,384,969	1,853,225,280
Chi phí thuê đất Hiệp Phước (*)	11,384,875,523	11,617,219,919
Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác	798,493,445	799,243,271
Cộng	15,630,005,188	15,231,432,492

(*) Khoản chi phí thuê đất trả trước cho diện tích 42.123 m2 thuộc lô C1 - C2 tại Khu Công nghiệp Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng cho thuê quyền sử dụng đất số 80/HĐTB.05 ngày 27/06/2005 và Phụ lục hợp đồng số 09 ngày 28/07/2008 giữa Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn và Công ty Cổ phần Phát triển Công nghiệp Tân Thuận, thời hạn thuê là 44 năm tính từ ngày 27 tháng 6 năm 2005. Hợp đồng thuê quyền sử dụng đất này đang được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ ngân hàng (Xem chi tiết thuyết minh 21).

12. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	01/01/2026	Trong kỳ		30/06/2026
	VND	Tăng	Giảm	VND
(1) Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (1)	83,893,334,609	74,959,328,013	107,786,699,879	51,065,962,743
(2) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	21,284,269,435	1,246,077,896	21,284,269,435	1,246,077,896
(3) Vay cá nhân	16,000,000	-	-	16,000,000
Cộng	105,193,604,044	76,205,405,909	129,070,969,314	52,328,040,639

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

STT	Hợp đồng	Hạn mức	Lãi suất năm	Thời hạn	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm (*)	30/06/2026	01/01/2026
VND								VND	VND
(1) Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam- Chi nhánh TP Hồ Chí Minh									
	Hợp đồng tín dụng số 1700-LAV-202600269 ngày 04/06/2026	200,000,000,000	Theo từng giấy nhận nợ	Theo từng giấy nhận nợ	Theo từng giấy nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật và các mặt hàng kinh doanh khác đã đăng ký theo quy định của pháp luật	Thế chấp Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại Lô số C1-C3, KCN Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh theo Hợp đồng sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 1700-LCL-201500653-03 ký ngày 08 tháng 05 năm 2026.	51,065,962,743	83,893,334,609

STT	Hợp đồng	Hạn mức	Lãi suất năm	Thời hạn	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm (*)	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	18/07/1905
VND								VND	VND
	Hợp đồng Cấp tín dụng số 0284/SGN.KHDN/LD25 ngày 31/10/2025 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung Hợp đồng Cấp tín dụng số 0284/SGN.KHDN/LD25 ký ngày 31 tháng 10 năm 2025 số 0284/SGN.KHDN/LD25-02 ngày 27/02/2026	30,000,000,000	Theo từng giấy nhận nợ	Theo từng giấy nhận nợ không vượt quá 17/09/2026	17/09/2026	Thanh toán lương và Thanh toán cho nhà cung cấp	Tài sản cầm cố là Hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất, kinh doanh theo Hợp đồng sửa đổi bổ sung Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 0149/SGN.KHDN/TC24-01 ngày 25/11/2024 ngày 31/10/2025; Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất của căn hộ chung cư số 402 (HH2D) tại Chung cư HH2, khu đô thị mới Dương Hội, phường Yên Nghĩa, TP. Hà Nội theo Hợp đồng thế chấp nhà ở số 0014/SGN.KHDN/TC26 ký ngày 27/02/2026.	1,246,077,896	21,284,269,435

13. Phải trả người bán ngắn hạn

Bên khác

Eastchem Co., Ltd
Kolon Global Corporation
Qingdao Higrow Chemicals Co., Ltd
Jiangsu Sinamyang International Group Co.,Ltd
Cji Overseas Import and Export Ltd.
Anhui Guangxin Agrochemical Co.,Ltd
Phải trả các đối tượng khác

Bên liên quan

Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Nam Long Phát
Cộng

30/06/2026	01/01/2026
VND	VND
108,448,809,870	74,097,545,243
12,265,966,420	2,046,327,660
4,341,995,520	4,448,217,280
11,760,425,820	-
4,429,429,720	-
2,429,750,400	12,213,869,850
8,920,918,000	11,609,045,240
64,300,323,990	43,780,085,213
5,795,621,448	4,115,806,304
5,795,621,448	4,115,806,304
114,244,431,318	78,213,351,547

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Bên khác

Hộ kinh doanh Hồ Văn Đoàn
Hợp tác xã Nông nghiệp Tuấn Thơm
Phải trả các đối tượng khác
Cộng

30/06/2026	01/01/2026
VND	VND
84,159,523	218,874,457
-	39,623,329
-	70,453,425
84,159,523	108,797,703
84,159,523	218,874,457

15. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận

Phải trả về cổ tức, lợi nhuận (*)

30/06/2026	01/01/2026
VND	VND
1,412,331,250	1,412,331,250
1,412,331,250	1,412,331,250

(*) Trong kỳ, Công ty thực hiện phân loại lại khoản cổ tức, lợi nhuận phải trả từ chỉ tiêu "Phải trả khác" sang chỉ tiêu "Phải trả về cổ tức, lợi nhuận" trên Bảng cân đối kế toán để phù hợp với quy định tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính. Việc phân loại lại này không làm thay đổi tổng nợ phải trả của Công ty.

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế giá trị gia tăng
Thuế GTGT hàng bán nội địa

01/01/2026	Số phát sinh phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	30/06/2026
VND	VND	VND	VND
-	5,625,515,176	5,625,515,176	-
-	309,980,031	309,980,031	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	5,315,535,145	5,315,535,145	-	
Thuế xuất, nhập khẩu	-	66,652,260	66,652,260	-	
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	1,641,972,124	1,641,972,124	-	
Thuế thu nhập cá nhân	247,488,853	538,033,870	785,522,723	-	
Các loại thuế khác	10,654,851	1,169,224	11,824,075	-	
Cộng	258,143,704	7,873,342,654	8,131,486,358	-	
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	83,347,885	-	1,691,769	85,039,654	
Thuế giá trị gia tăng	652,461,130	-	-	652,461,130	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	49,553,944	49,553,944	
Thuế thu nhập cá nhân	55,714,700	55,714,700	-	-	
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	791,523,715	55,714,700	51,245,713	787,054,728	
Cộng					
17. Chi phí phải trả ngắn hạn			30/06/2026	01/01/2026	
			VND	VND	
Chi phí lãi vay			17,609,522	113,710,228	
Chi phí tổ chức chương trình Quay số may mắn			1,200,000,000	6,461,114,250	
Chi phí chiết khấu thương mại			10,995,226,311	3,213,579,830	
Chi phí xử lý chất thải			805,400,207	536,933,471	
Chi phí phải trả khác				3,500,000	
Cộng			13,018,236,040	10,328,837,779	
18. Phải trả ngắn hạn khác			30/06/2026	01/01/2026	
			VND	VND	
a) Ngắn hạn			13,878,225,285	6,181,324,734	
Kinh phí công đoàn			211,706,664	89,784,103	
Bảo hiểm xã hội, y tế, BHTN			995,845,141	-	
Phải trả về các chương trình bán hàng			930,675,242	1,434,751,199	
Phải trả lãi ký quỹ			26,558,026	28,668,475	
Phải trả về hỗ trợ phí vận chuyển, thanh toán			37,210,502	128,982,842	
Phải trả chiết khấu thanh toán			57,445,436	73,823,107	
Phải trả về nhận đổi hàng cho khách hàng			2,788,773,067	3,678,975,057	
Các khoản phải trả, phải nộp khác			8,830,011,207	746,339,951	
			990,000,000	1,091,854,000	
b) Dài hạn			990,000,000	1,091,854,000	
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn			14,868,225,285	7,273,178,734	
Cộng			4,254,239	11,229,161	
Trong đó: Bên liên quan			2,600,000	2,600,000	
Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa			1,654,239	8,629,161	
Công ty TNHH Thương mại Nông Phú			4,254,239	11,229,161	
Cộng					
19. Vốn chủ sở hữu					
a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu					
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	105,300,000,000	782,715,818	61,887,185,876	(58,531,778,167)	109,438,123,527
Lãi/Lỗ trong năm trước		-	-	5,928,880,888	5,928,880,888
Công ty mẹ chuyển trả thù lao thành viên HĐQT		-	-	15,000,000	15,000,000
Số dư cuối năm trước	105,300,000,000	782,715,818	61,887,185,876	(52,587,897,279)	115,382,004,415
Số dư đầu kỳ này	105,300,000,000	782,715,818	61,887,185,876	(52,587,897,279)	115,382,004,415
Lãi/Lỗ trong năm nay	-	-	-	9,729,108,869	9,729,108,869
Số dư cuối năm nay	105,300,000,000	782,715,818	61,887,185,876	(42,858,788,410)	125,111,113,284
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu			Tỷ lệ vốn góp	30/06/2026	01/01/2026
				VND	VND
Vốn góp Công ty mẹ-Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn-TNHH MTV			59.33%	62,470,000,000	62,470,000,000
Vốn góp của các cổ đông khác			40.67%	42,830,000,000	42,830,000,000
Cộng			100.00%	105,300,000,000	105,300,000,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		30/06/2026	01/01/2026
		VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu		105,300,000,000	105,300,000,000
Vốn góp đầu năm		105,300,000,000	105,300,000,000
Vốn góp cuối năm		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã chia			
d) Cổ phiếu		30/06/2026	01/01/2026
		VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		10,530,000	10,530,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		10,530,000	10,530,000
Cổ phiếu phổ thông		10,530,000	10,530,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		10,530,000	10,530,000
Cổ phiếu phổ thông		10,530,000	10,530,000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.		10,000	10,000
e) Các quỹ công ty		30/06/2026	01/01/2026
		VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển		61,887,185,876	61,887,185,876
Cộng		61,887,185,876	61,887,185,876
20. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán và cam kết thuê hoạt động			
a) Tài sản thuê ngoài			
Công ty có ký Hợp đồng thuê đất tại các địa điểm sau:			
Địa điểm thuê	Mục đích thuê	Diện tích (m2)	Thời hạn thuê
- Trên 5 năm			Phương thức thanh toán tiền thuê
Phường Tân Thuận, thành phố Hồ Chí Minh	Xây dựng nhà xưởng sản xuất, kho hàng và trạm xử lý chất thải	7.720,8 m2	Từ ngày 25/07/2000 đến ngày 01/01/2046; diện tích thuê đã được điều chỉnh giảm theo Quyết định 5236/QĐ-UBND ngày 11/10/2005.
Lô C1 - C2 tại Khu Công nghiệp Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, thành phố Hồ Chí Minh	Xây dựng nhà xưởng sản xuất, kho hàng	42.123 m2	44 năm tính từ ngày 27/06/2005
Phường Pleiku, tỉnh Gia Lai	Xây dựng Trung tâm điều hành siêu thị nông nghiệp	10.690 m2	50 năm kể từ ngày 24/11/2005
Thành phố Cần Thơ	Xây dựng nhà xưởng phân phối nông được	3.640,5 m2	Từ ngày 01/01/2006 đến hết ngày 01/10/2045
b) Ngoại tệ các loại		30/06/2026	01/01/2026
		241,601.70	15,926.47
Đồng đô la Mỹ (USD)		332,152.00	362,152.00
Đồng Kyat (MMK)			
c) Nợ khó đòi đã xử lý		30/06/2026	01/01/2026
		VND	VND
Công ty TNHH Giống cây trồng Hải Anh - Phú Thọ		5,336,218,777	5,336,218,777
Đại lý Phạm Thu Hà		4,587,884,688	4,587,884,688
Cửa hàng Phương Đông		2,316,145,180	2,316,145,180
Các đối tượng khác		2,006,831,852	2,006,831,852
Cộng		14,247,080,497	14,247,126,520

Nguyên nhân của việc xóa nợ: Các khoản phải thu là nợ phải thu khó đòi trên 3 năm và đã được trích lập dự phòng, một số khoản phải thu có giá trị lớn đã được Công ty khởi kiện ra tòa án nhưng không thể thi hành do các đối tượng này không còn tài sản để thu hồi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	247,161,228,632	240,717,209,894
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,628,270,277	-
Cộng	248,789,498,909	240,717,209,894
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số VIII.)	52,768,288,279	52,721,368,037

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại	1,075,392,205	7,237,836,668
Cộng	1,075,392,205.00	7,237,836,668

3. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	186,546,760,384	176,099,528,408
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	70,250,516	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	6,411,082,203	6,233,530,433
Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ	-	964,409,874
Cộng	193,028,093,103	183,297,468,715
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan	7,777,993,765	12,200,208,435

Tổng giá trị mua vào:

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số VIII.)

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Lãi tiền gửi	10,585,893	119,550,833
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	25,500,000	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	394,272,000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1,607,918,689	3,194,224,578
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	12,854,374	1,580,119,655
Cộng	1,656,858,956	5,288,167,066
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính nhận từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số VIII.)	-	394,272,000

5. Chi phí hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Lãi tiền vay	2,517,854,151	3,951,712,251
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	68,753,866	4,889,355,030
Lãi nhận ký quỹ, ký cược	5,540,499	10,624,020
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1,996,722,271	6,898,444,243
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	-
Chi phí tài chính khác	17,272,604	7,500,589
Cộng	4,606,143,391	15,757,636,133
Trong đó: Chi phí tài chính trả cho các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số VIII.)	-	1,384,767

6. Chi phí bán hàng

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3,138,315,609	2,456,201,968
Chi phí nhân công	16,489,493,865	14,065,871,240
Chi phí khấu hao tài sản cố định	627,701,682	387,052,170
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,203,042,222	5,332,309,306
Chi phí khác bằng tiền	4,025,208,211	2,308,696,200
Cộng	29,483,761,589	24,550,130,884
Trong đó: Chi phí bán hàng mua của các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số VIII.)	6,702,805	14,240,159

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp		6 tháng đầu năm 2026 VND	6 tháng đầu năm 2025 VND
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng		371,793,580	293,157,699
Chi phí nhân công		9,318,540,504	8,161,245,482
Chi phí khấu hao tài sản cố định		51,675,132	112,159,926
Thuế, phí, lệ phí		14,891,323	40,190,579
Chi phí dự phòng		(1,014,420,528)	653,306,426
Chi phí dịch vụ mua ngoài		2,821,817,984	2,976,690,127
Chi phí khác bằng tiền		2,398,910,795	2,756,307,435
Cộng		13,963,208,790	14,993,057,674
Trong đó: Chi phí quản lý doanh nghiệp mua của các bên liên quan		-	1,535,088
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số VIII.)			
8. Thu nhập khác		6 tháng đầu năm 2026 VND	6 tháng đầu năm 2025 VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định		680,563,639	1,137,918,181
Thu nhập từ bán phụ, phế liệu		360,058,350	345,949,074
Thu nhập cho thuê kho, mặt bằng		132,738,416	209,088,699
Thu nhập khác		528,584,213	91,491,840
Cộng		1,701,944,618	1,784,447,794
9. Chi phí khác		6 tháng đầu năm 2026 VND	6 tháng đầu năm 2025 VND
Chi phí xử lý, tiêu hủy sản phẩm hư hỏng, kém phẩm chất		257,332,815	372,769,164
Các khoản phạt chậm nộp, vi phạm hành chính về thuế		364,260	49,393,861
Chi phí khác		4,897,461	237,426,828
Cộng		262,594,536	659,589,853
11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		6 tháng đầu năm 2026 VND	6 tháng đầu năm 2025 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		162,932,905,003	133,321,129,107
Chi phí nhân công		39,672,003,111	32,230,746,458
Chi phí khấu hao tài sản cố định		1,680,953,268	1,414,400,603
Chi phí dịch vụ mua ngoài		13,051,511,799	12,209,430,176
Chi phí khác bằng tiền		7,826,779,931	9,173,775,756
Cộng		225,164,153,112	188,349,482,100
VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ		6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		76,205,405,909	138,507,281,589
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường			
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		(129,070,969,314)	(67,590,637,190)
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường			
Tiền trả nợ thuê tài chính		-	(112,287,852)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

VIII. NGHIỆP VỤ VÀ SỞ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV	Công ty mẹ
Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào	Công ty con
Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Cambodia	Công ty con
Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa	Công ty con
Chi nhánh Tổng Công ty Nông Nghiệp Sài Gòn TNHH MTV - Công ty Chăn Nuôi Và Chế Biến Thực Phẩm Sài Gòn	Chi nhánh Công ty mẹ
Ông Võ Anh Tùng	Nhân sự quản lý chủ chốt
Ông Điều Quang Trung	Nhân sự quản lý chủ chốt
Ông Tống Xuân Phú	Nhân sự quản lý chủ chốt
Ông Võ Văn Nghị	Nhân sự quản lý chủ chốt
Ông Huỳnh Chí Quyền	Nhân sự quản lý chủ chốt
Ông Võ Thanh Sang	Nhân sự quản lý chủ chốt
Bà Bùi Thị Ánh Tuyết	Nhân sự quản lý chủ chốt
Ông Trần Đình Vũ	Nhân sự quản lý chủ chốt
Bà Đỗ Thị Kim Anh	Nhân sự quản lý chủ chốt
Bà Phan Thái Hằng	Nhân sự quản lý chủ chốt
Bà Phùng Thái Phương Trang	Nhân sự quản lý chủ chốt
Công ty TNHH TM Nông Phú	Công ty do Ông Võ Văn Nghị làm Giám đốc và người đại diện pháp luật
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Nam Long Phát	Công ty do Ông Huỳnh Đức (Cha của ông Huỳnh Chí Quyền) làm Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	6 tháng đầu năm 2026 VND	6 tháng đầu năm 2025 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	52,768,288,279	52,721,368,037
- Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào	5,089,178,242	8,062,558,322
- Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Cambodia	47,509,237,887	44,212,757,393
- Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa	-	21,117,531
- Công ty TNHH Thương mại Nông Phú	169,872,150	424,934,791
Mua nguyên liệu, hàng hóa, dịch vụ	7,777,993,765	12,200,208,435
- Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa	401,300,000	6,146,113,000
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Nam Long Phát	7,361,499,970	6,054,095,435
- Chi nhánh Tổng Công ty Nông Nghiệp Sài Gòn TNHH MTV - Công ty Chăn Nuôi Và Chế Biến Thực Phẩm Sài Gòn	15,193,795	-
Doanh thu hoạt động tài chính	-	394,272,000
- Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa	-	394,272,000
Chi phí tài chính	-	1,384,767
- Công ty TNHH Thương mại Nông Phú	-	1,384,767
Chi phí bán hàng	6,702,805	14,240,159
- Công ty TNHH Thương mại Nông Phú	6,702,805	11,640,159
- Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa	-	2,600,000
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	1,535,088
- Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa	-	1,535,088

IX. SỐ LIỆU SO SÁNH

Thông tin so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2025 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC soát xét. Thông tin trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC soát xét.

NGƯỜI LẬP

Đinh Hoàng Phát

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phùng Thái Phương Trang



Điều Quang Trung

